

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 165/BC-BSGHT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh về việc chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh, địa chỉ tại Km 12 đường tránh thành phố Hà Tĩnh, xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh”, địa chỉ tại Km 12 đường tránh thành phố Hà Tĩnh, xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Km 12 đường tránh thành phố Hà Tĩnh, xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 0330478726 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3001650260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 9 năm 2012, thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 8 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3001650260.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bia.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích của cơ sở: 192.110,9 m².

- Công suất: 70 triệu lít/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất bia: Nhập malt, gạo → Tách sất → Tàng trữ malt, gạo → Sàng, tách sạn, kim loại → Cân → Nghiền malt, gạo → Hồ hóa, đường hóa (bổ sung phụ gia) → Lọc hèm → Đun sôi với houblon + phụ gia → Lắng cặn → Hạ nhiệt (bổ sung men và sục khí) → Lên men (bổ sung nhân men và thu hồi khí CO₂ để bổ sung cho công đoạn chiết lon, đóng gói) → Xả men (thu hồi men) + Lọc bia (bổ sung phụ gia + nước khử khí) → Tàng trữ bia → Chiết lon, đóng gói (bổ sung khí CO₂ đã được thu hồi từ công đoạn lên men) → Lưu kho → Phân phối, lưu thông bán hàng.

+ Hệ thống thu hồi CO₂ (công suất thiết kế: 300 kg/gờ): Khí CO₂ từ tank lên men, tank BBT (bồn chứa bia) → Bình khử bọt → Phao chứa khí CO₂ → Tháp rửa khí CO₂ → Máy nén CO₂ → Bộ khử mùi → Bộ hấp thụ làm khô → Thiết bị hóa lỏng CO₂ → Bồn chứa CO₂ lỏng → Bộ hóa hơi CO₂ → Bồn chứa khí CO₂ → Xưởng chiết và lọc bia.

+ Hệ thống xử lý nước cấp (công suất thiết kế: 30 m³/giờ): Nước cấp từ bể chứa → Bồn lọc than hoạt tính (30 m³/giờ/bồn x 02 bồn chạy luân phiên) → Bồn lọc tinh (30 m³/giờ/bồn x 02 bồn chạy luân phiên) → Bồn chứa nước dung tích 70 m³ → Cấp cho sản xuất bia.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Các Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật (bao gồm: Giấy xác nhận số 97/GXN-TCMT ngày 07 tháng 10 năm 2015 do Tổng cục môi trường cấp Giấy xác nhận về việc xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường cho dự án “Đầu tư nâng công suất Nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh từ 40 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm”; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1106/GP-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2020 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hà Tĩnh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh;
- Lưu: VT, KSONMT, TT.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải.

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của khu văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của khu nhà nấu.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà thay áo quần.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà ăn ca.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của xưởng chiết.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của khu xử lý nước thải.

Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 16 m³/ngày.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình nấu bia (từ các công đoạn nấu nguyên liệu, lắng cặn, gia nhiệt và lọc) tại khu vực nhà nấu.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình tráng rửa các thiết bị lọc bia.
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ quá trình chiết lon, thanh trùng, rửa lon.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hệ thống thu hồi CO₂, máy nén khí, hệ thống làm lạnh, làm mát thiết bị động lực.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ nhà lò hơi (từ các quá trình xả đáy lò, xử lý khí thải lò hơi).
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm (rửa thiết bị, bia thử nghiệm).
- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng.
- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ khu vực vận chuyển bã hèm.
- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ khu vực lên men, xả cặn bia.
- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa hệ thống xử lý nước cấp.
- Nguồn số 17: Nước thải từ máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 18: Nước thải từ sân phơi bùn, vệ sinh đất lọc thải của hệ thống xử lý nước thải.

Nước thải sản xuất phát sinh tổng lưu lượng khoảng 387 m³/ngày.

1.3. Nguồn nước làm chất tải lạnh:

- Nguồn số 19: Quá trình cung cấp chất tải lạnh. Nước làm chất tải lạnh được tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ trong nhà máy; không thải ra ngoài môi trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương tiêu nước Đội Nổi, sau đó chảy ra sông Rào Cái thuộc địa phận thôn Tân Hòa, xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

2.2. Vị trí xả thải

- Tọa độ điểm xả thải: X = 2023480; Y = 541436.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.200 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

Nước thải sau xử lý được chảy theo mương bê tông cốt thép hở dài khoảng 50 m thoát ra mương tiêu nước Đội Nổi rồi chảy ra sông Rào Cái.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ trong thời gian hoạt động.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{ngày}$	1.200	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40		
3	pH	-	6-9		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		
6	Amoni	mg/l	4,5		
7	Màu	mg/l	50		Không thuộc đối tượng
8	BOD_5 (20°C)	mg/l	27		
9	Tổng phenol	mg/l	0,09		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
11	Sunfua	mg/l	0,18		
12	Tổng nito	mg/l	18		
13	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
14	Coliform	MPN/100 mL	3000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 được xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại 3 ngăn dung tích 21,12 m³ và 3,78 m³ sau đó được thu gom về bể thu gom (dung tích 42 m³), sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) công suất thiết kế 1.200 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 02 được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại 3 ngăn dung tích 3,78 m³ sau đó được thu gom về bể thu gom (dung tích 42 m³), sau đó được bơm về HTXLNT công suất thiết kế 1.200 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 03 được xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại 3 ngăn dung tích bể 7,26 m³/bể sau đó được thu gom về bể thu gom (dung tích 42 m³), sau đó được bơm về HTXLNT công suất thiết kế 1.200 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 04 được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại 3 ngăn dung tích 21,12 m³ sau đó được thu gom về bể thu gom (dung tích 42 m³), sau đó được bơm về HTXLNT công suất thiết kế 1.200 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 05 được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại 3 ngăn dung tích 17,86 m³ sau đó được thu gom về bể thu gom (dung tích 42 m³), sau đó được bơm về HTXLNT công suất thiết kế 1.200 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 06 được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại 3 ngăn dung tích 8,32 m³ sau đó được thu gom về bể thu gom (dung tích 42 m³), sau đó được bơm về HTXLNT công suất thiết kế 1.200 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 07 đến nguồn số 16 được thu gom bằng các mương thu nước B300, tự chảy về bể thu gom (dung tích 42 m³), sau đó được bơm về HTXLNT công suất thiết kế 1.200 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 17 được thu gom bằng hệ thống ống PVC 110 tự chảy về bể thu gom (dung tích 42 m³), sau đó được bơm về HTXLNT công suất thiết kế 1.200 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 18 được thu gom bằng các mương thu nước B200 trong sân phơi rồi được bơm về bể thu gom (dung tích 42 m³) bằng đường ống thép không gỉ DN50, sau đó bơm về HTXLNT công suất thiết kế 1.200 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Số lượng: 08 bể (tổng dung tích 90,5 m³).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 1.200 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Lọc rác thô → Bể thu gom → Bể cân bằng, có lọc rác tinh → Bể yếm khí UASB (02 bể, dung tích khoảng 703,4 m³/bể) → Bể lắng → Bể trung gian → Bể hiếu khí SBR (03 bể làm việc độc lập, thể tích khoảng

1.376,4 m³/bể) → Bể điều tiết → Bể lắng photpho → Bể khử trùng → Hồ lấy mẫu giám sát tự động → Mương thoát nước thải → Mương tiêu nước Đội Núi → Sông Rào Cái.

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, NaOH, PAC, PAM, mật rỉ đường (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải:

- Vị trí lắp đặt: Hồ lấy mẫu giám sát tự động liên tục trước điểm xả nước thải ra mương tiêu nước Đội Núi.

- Thông số quan trắc đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, chất rắn lơ lửng (TSS), COD, Amoni, DO, tổng Nitơ, tổng Photpho.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh xác nhận tại Biên bản làm việc ngày 05/01/2021).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích 6.750 m³ (diện tích 4.500 m²). Hồ được lót bạt HDPE 0,5mm để chống thấm.

- Đã đầu tư các thiết bị phòng thí nghiệm phân tích các chỉ tiêu cơ bản của nước thải như pH, độ đục, DO, COD, BOD₅... để phân tích kiểm tra thường xuyên chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Toàn bộ quy trình vận hành được tự động hóa, nhân viên vận hành nhà máy được đào tạo về vận hành hệ thống xử lý nước thải. Hàng ngày, nhân viên vận hành ghi vào sổ các thông tin về hệ thống, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải và kết quả quan trắc.

- Xây dựng kịch bản ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- + Sự cố hư hỏng thiết bị: Kiểm tra nguồn điện cấp cho các thiết bị, kiểm tra các máy thổi khí, máy bơm chìm, máy bơm định lượng, thay thế bằng thiết bị dự phòng trong trường hợp không khắc phục được.

- + Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố (bể cân bằng đã đạt trên 80% thể tích) hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu: ngừng việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại hồ sự cố dung tích 6.750 m³ để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý theo quy trình: đóng van xả nước thải ra môi trường và mở van xả nước thải ra hồ sự cố để dẫn toàn bộ nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra hồ sự cố. Sau khi các sự cố được khắc phục, nước ở hồ sự cố được bơm dẫn về bể cân bằng để tiếp tục quá trình xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. (Đã bố trí sẵn hệ thống bơm và đường ống để sẵn sàng giải phóng lượng nước mưa sạch chứa trong hồ sự cố

để ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải. Tổng công suất các bơm là khoảng 220 m³/giờ, bao gồm 1 bơm cố định 30 m³/giờ, 3 bơm di động 30 m³/giờ/bơm và 2 bơm di động 50m³/giờ/bơm. Với lượng nước trong hồ duy trì tối đa là khoảng 2.250 m³ (mức nước 0,5m), thì trong vòng 10 giờ sẽ giải phóng hết lượng nước ra bên ngoài. Hoạt động này sẽ được bắt đầu thực hiện ngay khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải có sự cố để đạt khả năng ứng phó lớn nhất).

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng và kéo dài (hồ sự cố đã đạt trên 90% thể tích): giảm công suất hoặc tạm dừng hoạt động của các công đoạn sản xuất có phát sinh nước thải để kiểm tra, khắc phục. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Bể thu gom.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Sau bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về xả thải.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Hệ thống xử lý khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò hơi đốt than công suất 08 tấn hơi/giờ/lò (hoạt động luân phiên).
- + Nguồn số 01A: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than công suất 08 tấn hơi/giờ số 01.
- + Nguồn số 01B: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than công suất 08 tấn hơi/giờ số 02.
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ công đoạn nhập malt và gạo.
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải từ công đoạn xuất malt.
- Nguồn số 04: Bụi và khí thải từ công đoạn xuất gạo.
- Nguồn số 05: Khí thải từ bể cân bằng của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: Khí biogas từ bể yếm khí (bể UASB) của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01, tại khu sản xuất (công suất 1.600KVA, sử dụng dầu DO, hoạt động không thường xuyên).
- Nguồn số 08: Máy phát điện dự phòng số 02, tại khu xử lý nước thải (công suất 150KVA, sử dụng dầu DO, hoạt động không thường xuyên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2023701; Y = 541583.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý khí thải từ nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2023726; Y = 541696.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 03 (xử lý khí thải từ nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2023716; Y = 541678.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 04 (xử lý khí thải từ nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2023716; Y = 541689.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 05 (xử lý khí thải từ nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2023567; Y = 541447.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với đuốc đốt biogas (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2023576; Y = 541423.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải từ máy phát điện dự phòng số 01 (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2023651; Y = 541658.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải từ máy phát điện dự phòng số 02 (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2023574; Y = 541428.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý khí thải tại xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $32.144 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $144 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $144 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $17.760 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.149 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

- Dòng khí thải số 02, 03, 04 được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (theo ca làm việc).

- Dòng khí thải số 05 được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 06 được xả gián đoạn (theo áp suất làm việc).

- Dòng khí thải số 07, 08 được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (khi xảy ra sự cố về điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	180		
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	900		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	450		
4	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	765		
II	Dòng khí thải số 02, 03, 04			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	180		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
III	Dòng khí thải số 05, 06				
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	45		
2	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	6,75		
3	Metyl mercaptan, CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		
IV	Dòng khí thải số 07, 08				
	Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, công suất 1600 kVA và công suất 150 kVA, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.
- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý.
- Nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 04 để xử lý.
- Nguồn số 05 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 05 để xử lý.
- Nguồn số 06 Khí biogass từ bể yếm khí (bể UASB) được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống đốt khí biogas và thoát trực tiếp ra môi trường.
- Nguồn số 07 và 08 được thoát ra môi trường qua ống thải tương ứng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ mỗi lò hơi (nguồn 01A, 01B, hoạt động luân phiên) → Bộ hâm nước (mỗi lò hơi có 01 thiết bị) → Bộ sấy khí (mỗi lò hơi có 01 thiết bị) → Cyclone lắng bụi (mỗi lò hơi có 01 thiết bị) → Quạt hút (mỗi lò hơi có 01 quạt hút) → Bể hấp thụ (02 lò hơi dùng chung 01 thiết bị) → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 32.144 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, nước (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02, 03, 04, có cùng quy trình công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: 12.600 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03 và 04: 8.000 m³/giờ/hệ thống .

- Chế độ vận hành: Gián đoạn, chỉ xả khi vận hành.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ bể cân bằng → Hệ thống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 144 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH.

1.2.4. Hệ thống đốt khí biogas:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, mùi từ 02 bể yếm khí (bể UASB) → Hệ thống thu gom → Sensor áp suất → Bộ tách ẩm → Quạt hút → Van điều áp, van chống cháy ngược, van điện từ → Đầu đốt khí biogas → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 144 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Theo dõi hoạt động hệ thống thiết bị và định kỳ bảo trì bảo dưỡng thiết bị để đảm bảo các thiết bị hoạt động tốt.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h, khoản 1, điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (Cơ sở đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 11/GXN-BTNMT ngày 19 tháng 01 năm 2022).

- Hệ thống đốt khí biogas không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm d, khoản 1, điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực dây chuyền đóng lon.
- Nguồn số 02: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực máy làm lạnh.
- Nguồn số 03: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực phòng máy phát điện.
- Nguồn số 04: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực xay nghiền, xử lý nguyên liệu.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2023604; Y = 541611.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2023681; Y = 541660.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2023651; Y = 541658.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2023574; Y = 541428.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2023695; Y = 541678.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Lắp đặt đệm cao su chống rung đối với các thiết bị gây rung công suất lớn.

1.2. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.3. Nền bệ máy thiết bị phải bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại than hoạt tính thải	16 01 06	30
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.000
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	200
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	500
5	Hộp mực in thải (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	100
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	50
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có chứa các thành phần nguy hại	19 05 02	200
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	400
9	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	10
10	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	50
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	100
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		2.640

Chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bã malt, gạo, men thải	9.791.600
2	Bao bì thải (bao malt, bao gạo, bạt đựng malt, vỏ đựng cao hoa, vỏ lon hồng, bìa carton, can nhựa)	63.000

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
3	Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải	100.000
4	Bột trợ lọc thải	70.000
5	Bùn thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	1.080
6	Lõi lọc thải từ hệ thống xử lý nước cấp	100
7	Than hoạt tính thải bỏ từ quá trình xử lý nước cấp	1.700
8	Hộp mực in văn phòng (không chứa CTNH)	20
9	Tro xỉ từ lò hơi đốt than	1.200.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	11.227.500

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **47,8 tấn/năm**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu giữ: Thùng có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao che kín, nền bê tông cốt thép đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ ngoài vào, có mái che kín nắng mưa, gờ ngăn cách ly giữa các nhóm chất thải với nhau và đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy và cát khô, xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi CTNH lỏng; dán nhãn, biển cảnh báo theo TCVN 6707:2009.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Thiết bị: Thùng chứa, bao bì.

- Diện tích: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chia hai ngăn phân cách bởi tường cao 1,8 m, mái lợp tôn, xung quanh có tường bao che, nền bê tông.

2.2.2. Kho lưu giữ tro xỉ lò hơi:

- Diện tích: Bố trí khu vực diện tích 300 m² nằm trong nhà lò hơi.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông xi măng, tường gạch xây lững khoảng 1,8m, có mái che đảm bảo không để nước mưa chảy tràn qua bề mặt nhiễm xỉ thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

2.2.3. Thiết bị chứa bã bia, men thải:

- 01 si lô chứa bã bia dung tích 25 m³.

- 02 tank chứa men thải dung tích mỗi tank 7 m³/tank.

2.2.4. Khu lưu giữ bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải:

- Bùn thải tại bể chứa bùn → Sân phơi bùn hoặc máy ép bùn → Đóng bao bùn khô → Chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Sân phơi bùn: Bùn thải (lẫn nước) từ các bể chứa bùn được bơm lên sân phơi bùn, phần nước sẽ ngấm qua lớp cát đầm dày 100 mm và lớp đá dăm dày 150 mm, sau đó chảy qua ống lọc PVC D50 mm vào các mương thoát nước rồi chảy về hồ thu gom, từ đây nước sẽ được bơm về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải để xử lý. Sân phơi có mái che di động để đóng lại khi trời mưa.

- Máy ép bùn: 01 máy ép bùn trục vít, công suất 2-3 m³/giờ.

2.3. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thùng có nắp đậy.

- Số lượng: 26 thùng, bao gồm 03 thùng loại 600 lít/thùng, 08 thùng loại 100 lít/thùng, 15 thùng loại 50 lít/thùng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Chủ cơ sở đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 2668/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất Nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh từ 50 triệu lít/năm lên 70 triệu lít/năm” tại xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.